



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2021
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN Hà Nội: P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tel: (84-24) 6281.1281

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban lãnh đạo | 2 – 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 6 – 47 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 – 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 – 47 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300296337 ngày 14 tháng 02 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xe băng, cát chéo lõi tôn silic, vỏ tái nhiệt máy biến áp phân phối dạng cáp sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiwi kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng tròn trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Sản xuất dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cá vặn xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đức các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chi, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chi;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo của Ban lãnh đạo (tiếp theo)

- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Hanaka, phường Trang Hạ, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Mẫn Ngọc Anh | Chủ tịch |
| Ông Mẫn Hồng Cản | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Quế | Ủy viên |
| Ông Đỗ Văn Cường | Ủy viên |
| Ông Trần Vinh Hưng | Ủy viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Mẫn Ngọc Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Mẫn Hồng Cản | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Thế Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Thanh Huyền | Phụ trách kế toán |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo của Ban lãnh đạo (tiếp theo)

- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số liệu kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 8 năm 2021
Chủ tịch HĐQT



Mẫn Ngọc Anh

Số: 162/2021/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, được lập ngày 02 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các cách sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt****Kiểm toán viên****Giám đốc****Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN DKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1 Số Giấy CN DKHN kiểm toán: 5308-2020-152-1

Phạm Đức Bảo**Trụ sở chính**

29 Hoàng Sa, Phường Da Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

1408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namvietvn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.273.570.896.069 | 2.243.122.458.969 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 11.235.820.605 | 1.812.223.658 |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 11.235.820.605 | 1.812.223.658 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 993.966.375.142 | 1.671.423.320.564 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 236.462.631.809 | 291.364.564.676 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 666.032.032.654 | 1.242.490.656.193 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 91.471.710.679 | 139.041.106.232 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | (1.592.652.148) |
| 8. | Tài sản thiêu chờ xử lý | 139 | | - | 119.645.611 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 1.251.354.448.395 | 536.874.341.915 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 1.251.354.448.395 | 536.874.341.915 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.014.251.927 | 33.012.572.832 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 1.156.825.977 | 3.442.215.708 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 14.230.102.870 | 28.048.319.529 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 1.627.323.080 | 1.522.037.595 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.088.007.304.661 | 3.162.355.137.034 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 832.093.037.504 | 69.296.516.113 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | 647.884.143.873 | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.04 | 121.187.702.961 | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.05 | - | 5.500.000.000 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 63.021.190.670 | 63.796.516.113 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 662.948.878.738 | 654.838.121.271 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 639.910.742.006 | 622.983.604.379 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 689.144.705.805 | 1.141.332.723.223 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (49.233.963.799) | (518.349.118.844) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 22.140.435.190 | 30.914.390.959 |
| | - Nguyên giá | 225 | | 43.869.778.062 | 43.869.778.062 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (21.729.342.872) | (12.955.387.103) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 897.701.542 | 940.125.933 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1.463.337.543 | 1.847.696.243 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (565.636.001) | (907.570.310) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 32.731.646.628 | 30.218.966.188 |
| | - Nguyên giá | 231 | | 34.248.178.718 | 31.498.178.718 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (1.516.532.090) | (1.279.212.530) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.370.873.394.487 | 2.329.512.562.899 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | 35.468.911.398 |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | 1.370.873.394.487 | 2.294.043.651.501 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 185.859.137.043 | 60.378.723.728 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 36.347.300.826 | 36.342.300.826 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 149.511.836.217 | 24.036.422.902 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.501.210.261 | 18.110.246.835 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 3.501.210.261 | 18.110.246.835 |
| 2. | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5.361.578.200.730 | 5.405.477.596.003 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.721.679.468.790 | 3.675.971.658.944 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.356.050.172.851 | 1.980.472.919.442 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 621.399.914.625 | 312.901.615.613 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 47.567.627.370 | 57.932.174.722 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 4.168.337.499 | 24.899.112.541 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 2.299.288.719 | 11.860.960.177 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 17.196.780.342 | 30.952.148.996 |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | - | 3.579.576.061 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 40.092.573.558 | 469.688.905.847 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 623.325.650.738 | 1.068.658.425.485 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 1.365.629.295.939 | 1.695.498.739.502 |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.15 | 34.132.371 | 90.935.996.578 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.20 | 95.449.732.089 | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 233.044.853.466 | 223.080.000.000 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14 | 1.028.437.538.617 | 1.372.385.484.133 |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | 8.663.039.396 | 9.097.258.791 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.639.898.731.940 | 1.729.505.937.059 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 2.639.898.731.940 | 1.729.505.937.059 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.599.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền表决 quyết | 411a | | | 2.599.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | (200.000.000) |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.922.198.984 | (24.137.603.583) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | | (19.623.809.337) | (53.917.977.733) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | | 40.546.008.321 | 29.780.374.150 |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 19.976.532.956 | 54.843.540.642 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5.361.578.200.730 | 5.405.477.596.003 |

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Phượng

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Chủ tịch HĐQT



Mùa Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1.504.454.087.886 | 2.485.639.925.973 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 16.923.277.587 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.504.454.087.886 | 2.468.716.648.386 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 1.352.813.239.776 | 2.315.950.537.607 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 151.640.848.110 | 152.766.110.779 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 58.650.889.208 | 7.956.422.782 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 91.893.315.006 | 96.550.175.105 |
| | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 85.822.901.351 | 95.060.557.111 |
| 8. | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 33.069.883.920 | 15.098.779.517 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 39.772.403.222 | 45.257.172.130 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 45.556.135.170 | 3.816.406.809 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 151.708.256 | 33.934.397.072 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 1.482.046.486 | 722.358.119 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | (1.330.338.230) | 33.212.038.953 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 44.225.796.940 | 37.028.445.762 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 3.902.858.959 | 7.590.282.138 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.10 | (434.219.395) | (434.219.395) |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 40.757.157.376 | 29.872.383.019 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 40.546.008.321 | 29.780.374.150 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát | 62 | | 211.149.055 | 92.008.869 |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 216 | 175 |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 216 | 175 |

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Kim Phượng

Trần Thị Thanh Huyền

Mân Ngọc Anh

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TIỆ HỢP NHÁT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 44.225.796.940 | 37.028.445.762 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT | 02 | | 14.213.131.820 | 55.110.440.306 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 835.840.696 | (7.323.516.131) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 85.822.901.351 | 95.060.557.111 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (29.929.150.794) | (30.829.725.289) |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 115.168.520.013 | 149.046.201.759 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (559.106.333.185) | (1.339.728.362.254) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.972.319.031 | 282.545.260.288 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNNDN phải nộp) | 11 | | (52.271.798.274) | 1.226.059.756.288 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (636.011.379) | 856.717.748 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (84.915.436.011) | (94.577.587.224) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (198.089.426) | (97.958.630) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (569.986.829.231) | 224.104.027.975 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (160.565.028.171) | (719.505.163.845) |
| - | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 1.510.000.000 | - |
| - | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (5.500.000.000) |
| - | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| - | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (8.067.650.374) | 340.220.000 |
| - | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 615.311.708.258 | 6.728.140.037 |
| - | Tiền thu lãi cho vay, cỗ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 69.227.187 | 150.625.720 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 448.258.256.900 | (717.786.178.088) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 301.838.925.000 | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 200.000.000 | (200.000.000) |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 415.053.016.453 | 1.889.298.402.900 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (585.939.772.175) | (1.409.509.709.634) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 131.152.169.278 | 479.588.693.266 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 9.423.596.947 | (14.093.456.847) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.812.223.658 | 15.905.680.505 |
| | Ánh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 11.235.820.605 | 1.812.223.658 |

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT

Vũ Thị Kim Phượng

Trần Thị Thanh Huyền



Mân Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xe băng, cát chéo lõi tốn silic, vỏ tái nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tối 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tối 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng tròn trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Sản xuất dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cá vặn xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đức các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chi, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chi;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tối 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tối 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tối 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

| Tên Công ty con | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ vốn cam kết | Tỷ lệ vốn thực góp |
|---|---|-------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 - Yên Phong | Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | 100% | 100% |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện - Găng tay Hanaka SVN (Tên cũ: Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn) | Lô 44, đường số 8, Khu Công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 79,36% | 84,97% |
| - Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Văn Môn | Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | 100% | 100% |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải 220 - 500KV Hanaka | Khu Công nghiệp Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | 70,93% | 97,32% |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka Lands | Tòa nhà Trung tâm thương mại Hồng Kong, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | 99% | 100% |

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

| Tên Công ty liên doanh, liên kết | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ vốn cam kết | Tỷ lệ vốn thực góp |
|--|--|-------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka | Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | 45% | 100% |
| - Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M | Đường số 9, Khu Công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 22,14% | 22,14% |
| - Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka | Khu Công nghiệp Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | 25% | 100% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm này và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cố tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cố tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cố tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp dịch danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giám giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình và TSCD thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình và TSCD thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 45 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 – 08 năm |

TSCD thuê tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

07. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|--------|
| - Nhà | 50 năm |
| - Đất với quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao | |

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khép ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đã vay

Chi phí đã vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đã vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đã vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đã vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc
Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 5.342.081.684 | 599.433.136 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.893.738.921 | 1.212.790.522 |
| Công | 11.235.820.605 | 1.812.223.658 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------------|---|------------------------------|---|
| | Giá gốc | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ | Giá gốc | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka | <u>36.301.000.000</u> | <u>36.347.300.826</u> | <u>36.296.000.000</u> | <u>36.342.300.826</u> |
| + Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M | 400.000.000 | 400.00.000 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Công ty Cổ phần mỹ phẩm Hanaka | 35.875.000.000 | 35.921.30.826 | 35.875.000.000 | 35.921.300.826 |
| Công | <u><u>36.301.000.000</u></u> | <u><u>36.347.300.826</u></u> | <u><u>36.296.000.000</u></u> | <u><u>36.342.300.826</u></u> |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| + Công ty Cổ phần Thiết bị điện | <u>149.511.836.217</u> | <u>(*)</u> | <u>24.036.422.902</u> | <u>(*)</u> |
| + Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kong | 205.489.844 | (*) | 1.105.489.844 | (*) |
| + Công ty TMCP Đầu tư và Phát triển Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | (*) | 12.985.650.455 | (*) |
| + Công ty Cáp điện Hanaka Korea | 448.802.603 | (*) | 448.802.603 | (*) |
| + Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện – Giang tay Te Bo A SV/N (Tên cũ: Công ty Cổ phần Thiết bị điện TE BE A - Korea) | 134.521.795.858 | (*) | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka | 13.530.989.912 | (*) | - | (*) |
| Công | <u><u>804.758.000</u></u> | <u><u>(*)</u></u> | <u><u>9.406.480.000</u></u> | <u><u>(*)</u></u> |
| | <u>149.511.836.217</u> | | <u>24.036.422.902</u> | |

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------|-----------------|
| Góp vốn đầu tư | | |
| + Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Doanh thu bán hàng | | |
| + Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M | 74.674.547.678 | 167.967.504.553 |
| Mua nguyên vật liệu | | |
| + Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M | 18.643.760.000 | 151.232.840.679 |

03. Phai thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phai thu của khách hàng ngắn hạn | 236.462.631.809 | 291.364.564.676 |
| - Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH | 42.149.541.280 | - |
| - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc (PC1) | 32.993.135.095 | - |
| - Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung | 30.988.979.732 | - |
| - Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương | 24.373.140.000 | - |
| - Công ty Điện lực Hai Bà Trưng | 12.890.022.200 | - |
| - Công ty Hồng Ngọc (TNHH) | - | 95.641.170.891 |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kong | 9.550.249 | 25.556.553.920 |
| - Công ty Điện lực Thái Bình | 7.560.100.000 | - |
| - Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện - Găng tay Te Be A SVN (Tên cũ: Công ty Cổ phần Thiết bị điện TE BE A - Korea) | 38.505.039.134 | - |
| - Ông Đặng Quốc Mỹ | - | 40.106.529.325 |
| - Phai thu ngắn hạn của khách hàng khác | 46.993.124.119 | 130.060.310.540 |
| b. Phai thu của khách hàng dài hạn | 647.884.143.873 | - |
| - Ông Mẫn Ngọc Hồng Kong | 390.585.609.352 | - |
| - Bà Nguyễn Thị Minh Phương | 108.696.002.598 | - |
| - Ông Mẫn Ngọc Hồng Đức | 108.496.002.598 | - |
| - Ông Đặng Quốc Mỹ | 40.106.529.325 | - |
| Cộng | 884.346.775.682 | 291.364.564.676 |

c. Phai thu khách hàng là các bên liên quan

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|------------------------|
| Phai thu của khách hàng ngắn hạn | 7.628.658.993 | 122.563.104.794 |
| - Công ty Hồng Ngọc (TNHH) | - | 95.641.170.891 |
| - Công ty Cổ phần Hanaka ABM | 7.619.108.744 | 523.065.959 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka | - | 842.314.024 |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kong | 9.550.249 | 25.556.553.920 |
| Cộng | 7.628.658.993 | 122.563.104.794 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|--------------------------|
| <i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>666.032.032.654</i> | <i>1.242.490.656.193</i> |
| - Công ty Hồng Ngọc (TNHH) | 467.536.017.826 | 491.581.169.418 |
| - Công ty TNHH LTD Đức Mạnh | 10.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | 106.625.991.145 | 656.576.050.359 |
| - Sumitomo Corporation (Singapore) Pte.,Ltd | 1.019.129.597 | - |
| - Trả trước cho người bán của nhà cung cấp khác | 80.850.894.086 | 94.333.436.416 |
| <i>b. Trả trước cho người bán dài hạn</i> | <i>121.187.702.961</i> | <i>-</i> |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | 97.105.969.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka | 24.081.733.961 | - |
| Cộng | 787.219.735.615 | 1.242.490.656.193 |
| <i>c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> | | |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>574.162.008.971</i> | <i>1.171.423.426.914</i> |
| - Công ty Hồng Ngọc (TNHH) | 467.536.017.826 | 491.581.169.418 |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | 106.625.991.145 | 656.576.050.359 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka | - | 23.266.207.137 |
| <i>Trả trước cho người bán dài hạn</i> | <i>121.187.702.961</i> | <i>-</i> |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | 97.105.969.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka | 24.081.733.961 | - |
| Cộng | 695.349.711.932 | 1.171.423.426.914 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phai thu về cho vay

Số cuối năm

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|--|---------|----------|---------------|----------|
| Dài hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | - | - | 5.500.000.000 | - |
| Cộng | - | - | 5.500.000.000 | - |
| | - | - | 5.500.000.000 | - |

06. Phai thu khác

Số cuối năm

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 91.471.710.679 | - | 139.041.106.232 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 673.651.837 | - | 62.847.137.421 | - |
| - Phai thu khác | 20.101.900 | - | 256.636.517 | - |
| + Ông Mẫn Ngọc Anh | 90.557.956.942 | - | 75.937.332.294 | - |
| + Bà Mẫn Thị Mai | 63.742.171.756 | - | 58.320.321.333 | - |
| + Ông Mẫn Hồng Kông | 362.375.000 | - | - | - |
| + Bà Nguyễn Thị Quế | 4.910.230.200 | - | - | - |
| + Ông Vũ Hoài Nam | 4.674.000.000 | - | 12.685.000.000 | - |
| + Ông Vũ Hoài Nam | 12.685.000.000 | - | 4.932.010.961 | - |
| + Phai thu các đối tượng khác | 4.184.179.986 | - | 63.796.516.113 | - |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 63.021.190.670 | - | 1.298.065.000 | - |
| - Phai thu khác | 1.210.065.000 | - | 62.498.451.113 | - |
| + Công ty Hồng Ngọc (TNHH) | 61.811.125.670 | - | 60.000.000.000 | - |
| + Thuê GTCT tài sản thuê tài chính | 1.811.125.670 | - | 2.498.451.113 | - |
| Cộng | 154.492.901.349 | - | 202.837.622.345 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

07. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | | Giá gốc | |
| - Hàng mua đang di dường | 13.181.815.693 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 29.936.835.003 | - | 117.570.512.547 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.607.085.889 | - | 3.655.876.679 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dù dang | 1.168.920.593.601 | - | 337.776.298.706 | - |
| - Thành phẩm | 32.879.052.099 | - | 70.255.052.958 | - |
| - Hàng hóa | 4.829.066.110 | - | 7.431.465.025 | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - | 185.136.000 | - |
| Cộng | 1.251.354.448.395 | - | 536.874.341.915 | - |
| | Số cuối năm | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
| | Giá gốc | | Giá gốc | |
| - Mua sắm | 4.038.563.940 | - | 457.043.009.134 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 1.366.835.030.547 | - | 1.837.000.642.367 | - |
| + Khu công nghiệp Tam Phước: Biên Hòa Đồng Nai | 70.123.258.080 | - | - | - |
| + Khu đô thị Hanaka | - | - | 517.283.514.359 | - |
| + Khu công nghiệp Hanaka | - | - | 214.537.020.633 | - |
| + Trung tâm thương mại Hồng Kông | - | - | 214.351.465.112 | - |
| + Địa ẩn hạ tầng văn phòng và khu nhà ở dự án đối ứng | - | - | 461.086.736.202 | - |
| + Công trình nhà hàng Hồng Kông | - | - | - | - |
| + Xưởng máy biến áp truyền tải | - | - | 26.880.000.000 | - |
| + Cụm công nghiệp làng nghề Mân Xá | - | - | 105.648.275.874 | - |
| + Công trình nhà kho | - | - | 257.565.826.366 | - |
| + Công trình khác | - | - | 157.295.408.933 | - |
| Cộng | 98.935.203.354 | - | 96.889.415.521 | - |
| Cộng | 1.370.873.394.487 | - | 2.294.043.651.501 | - |

Đơn vị tính: VNĐ

08. Tài sản đã dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| - Mua sắm | 4.038.563.940 | 457.043.009.134 |
| - Xây dựng cơ bản | 1.366.835.030.547 | 1.837.000.642.367 |
| + Khu công nghiệp Tam Phước: Biên Hòa Đồng Nai | 70.123.258.080 | - |
| + Khu đô thị Hanaka | - | 517.283.514.359 |
| + Khu công nghiệp Hanaka | - | 214.537.020.633 |
| + Trung tâm thương mại Hồng Kông | - | 214.351.465.112 |
| + Địa ẩn hạ tầng văn phòng và khu nhà ở dự án đối ứng | - | 461.086.736.202 |
| + Công trình nhà hàng Hồng Kông | - | - |
| + Xưởng máy biến áp truyền tải | - | 26.880.000.000 |
| + Cụm công nghiệp làng nghề Mân Xá | - | 105.648.275.874 |
| + Công trình nhà kho | - | 257.565.826.366 |
| + Công trình khác | - | 157.295.408.933 |
| Cộng | 98.935.203.354 | 96.889.415.521 |
| Cộng | 1.370.873.394.487 | 2.294.043.651.501 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VNĐ

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 522.197.892.311 | 569.033.632.628 | 44.186.494.756 | 4.824.713.528 | 1.090.000.000 | 1.141.332.723.223 |
| - Mua trong năm | - | 606.083.846 | 4.397.294.813 | - | - | 5.003.378.659 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | 590.768.591.296 | (4.221.523.182) | - | - | 590.768.591.296 (4.221.523.182) |
| - Thanh lý, nhưng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do chuyển nhượng vốn tại công ty con | (483.214.724.908) (534.700.647.125) | (21.851.032.803) | (2.882.059.355) | (1.090.000.000) | (1.043.738.464.191) | |
| Số dư cuối năm | 38.983.167.403 | 625.707.660.645 | 22.511.223.584 | 1.942.654.173 | - | 689.144.705.805 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 91.504.387.117 | 391.909.966.021 | 29.527.566.159 | 4.517.199.547 | 1.090.000.000 | 518.349.118.844 |
| - Khấu hao trong năm | 1.389.160.512 | 1.401.751.432 | 2.244.712.625 | 137.140.862 | - | 5.172.765.431 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhưng bán | - | - | (1.806.455.299) | - | - | (1.806.455.299) |
| - Giảm do chuyển nhượng vốn tại công ty con | (74.521.771.185) (375.752.165.930) | (18.235.468.707) | (2.882.059.355) | (1.090.000.000) | (472.481.465.177) | |
| Số dư cuối năm | 18.171.776.444 | 17.559.551.523 | 11.730.354.778 | 1.772.281.054 | - | 49.233.963.799 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tài nguyên đầu năm | 430.893.505.194 | 177.123.666.607 | 14.658.918.597 | 307.513.981 | - | 622.983.604.379 |
| 2. Tài nguyên cuối năm | 20.811.390.959 | 608.148.109.122 | 10.780.868.806 | 170.373.119 | - | 639.910.742.006 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 22.576.778.459 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|-------------------|---------------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | |
| Số dư đầu năm | 4.794.096.241 | 39.075.681.821 | 43.869.778.062 |
| - Thuê tài chính trong năm | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 4.794.096.241 | 39.075.681.821 | 43.869.778.062 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.080.077.964 | 9.875.309.139 | 12.955.387.103 |
| - Khäu hao trong năm | 958.819.257 | 7.815.136.512 | 8.773.955.769 |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 4.038.897.221 | 17.690.445.651 | 21.729.342.872 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 1.714.018.277 | 29.200.372.682 | 30.914.390.959 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 755.199.020 | 21.385.236.170 | 22.140.435.190 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 1.309.097.613 | 538.598.630 | 1.847.696.243 |
| - Đất nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm do chuyển nhượng vốn tại công ty con | - | (384.358.700) | (384.358.700) |
| Số dư cuối năm | 1.309.097.613 | 154.239.930 | 1.463.337.543 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế | | | |
| Số dư đầu năm | 382.305.011 | 525.265.299 | 907.570.310 |
| - Khäu hao trong năm | 29.091.060 | - | 29.091.060 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm do chuyển nhượng vốn tại công ty con | - | (371.025.369) | (371.025.369) |
| Số dư cuối năm | 411.396.071 | 154.239.930 | 565.636.001 |
| III. Giá trị còn lại TSCĐ vô hình | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 926.792.602 | 13.333.331 | 940.125.933 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 897.701.542 | - | 897.701.542 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khäu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 154.239.930 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| I. Quyền sử dụng đất | 31.498.178.718 | 2.750.000.000 | - | 34.248.178.718 |
| - Quyền sử dụng đất | 21.300.000.000 | - | - | 21.300.000.000 |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 10.198.178.718 | 2.750.000.000 | - | 12.948.178.718 |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế | 1.279.212.530 | 237.319.560 | - | 1.516.532.090 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 1.279.212.530 | 237.319.560 | - | 1.516.532.090 |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | 30.218.966.188 | 2.750.000.000 | 237.319.560 | 32.731.646.628 |
| - Quyền sử dụng đất | 21.300.000.000 | - | - | 21.300.000.000 |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 8.918.966.188 | 2.750.000.000 | 237.319.560 | 11.431.646.628 |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

13. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | <i>1.156.825.977</i> | <i>3.442.215.708</i> |
| - Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 939.807.348 | 3.140.388.671 |
| - Chi phí bảo hiểm máy móc, nhà xưởng | 122.594.462 | 150.044.946 |
| - Chi phí trả trước khác | 94.424.167 | 151.782.091 |
| <i>b. Dài hạn</i> | <i>3.501.210.261</i> | <i>18.110.246.835</i> |
| - Quyền sử dụng cơ sở hạ tầng | - | 14.630.101.048 |
| - Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 580.209.603 | 1.673.425.851 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 1.589.839.484 | 359.348.794 |
| - Chi phí thuê đất | 372.241.249 | 384.692.703 |
| - Chi phí khác | 958.919.925 | 1.062.678.439 |
| Cộng | 4.658.036.238 | 21.552.462.543 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

| | Đơn vị tính: VNĐ | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số đầu năm | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số cuối năm | Số có khả năng trả nợ |
| | Giá trị | | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 1.068.658.425.485 | 1.068.658.425.485 | 361.751.429.231 | 807.084.203.978 | 623.325.650.738 | 623.325.650.738 |
| - Vay ngân hàng | 822.596.110.917 | 822.596.110.917 | 172.619.205.691 | 560.021.889.410 | 435.193.427.198 | 435.193.427.198 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bắc Ninh ^(a) | 214.905.092.565 | 214.905.092.565 | 82.599.229.010 | 177.571.900.545 | ~ | 119.932.421.030 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 ^(b) | 607.691.018.352 | 607.691.018.352 | 90.019.976.681 | 382.449.988.865 | 315.261.006.168 | 315.261.006.168 |
| - Vay đối tượng khác | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 238.501.734.560 | 238.501.734.560 | 180.288.833.528 | 238.501.734.560 | 180.288.833.528 | 180.288.833.528 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 (VND) ^(c) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN SGD 3 ^(d) | 1.349.400.000 | 1.349.400.000 | 882.300.000 | 1.349.400.000 | 882.300.000 | 882.300.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Văn Phúc ^(e) | - | - | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam ^(f) | - | - | 360.000.000 | - | 360.000.000 | 360.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(g) | 211.782.334.560 | 211.782.334.560 | 110.236.533.528 | 211.782.334.560 | 110.236.533.528 | 110.236.533.528 |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 ^(h) | 13.370.000.000 | 13.370.000.000 | 44.810.000.000 | 13.370.000.000 | 44.810.000.000 | 44.810.000.000 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 7.560.580.008 | 7.560.580.008 | 7.560.580.008 | 7.560.580.008 | 7.560.580.008 | 7.560.580.008 |
| + Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾ | 1.663.140.000 | 1.663.140.000 | 1.385.950.000 | 1.663.140.000 | 1.385.950.000 | 1.385.950.000 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài | 5.897.440.008 | 5.897.440.008 | 5.897.440.008 | 5.897.440.008 | 5.897.440.008 | 5.897.440.008 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Ban thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| chính quốc tế Việt Nam ^(b) | - | - | - | - | - | - | - | 560.000.004 |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽¹⁾ | 1.372.385.484.133 | 1.372.385.484.133 | 560.000.004 | - | 586.381.756.278 | 586.381.756.278 | - | 560.000.004 |
| b. Vay dài hạn | <i>1.352.463.494.148</i> | <i>1.352.463.494.148</i> | <i>242.433.810.762</i> | <i>242.433.810.762</i> | <i>579.098.566.270</i> | <i>1.028.437.538.617</i> | <i>1.015.798.938.640</i> | <i>1.028.437.538.617</i> |
| - Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Vạn Phúc ^(e) | - | - | 60.000.000.000 | 12.000.000.000 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 | - | 48.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 1 (e) | 274.993.117.503 | 274.993.117.503 | - | 240.993.117.503 | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 | - | 34.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội ^(d) | 1.790.550.000 | 1.790.550.000 | - | - | 882.300.000 | 882.300.000 | - | 908.250.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(e) | 757.801.826.645 | 757.801.826.645 | 175.272.924.039 | 279.026.282.093 | 654.048.468.591 | 654.048.468.591 | - | 654.048.468.591 |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD 1 ^(f) | 311.878.000.000 | 311.878.000.000 | - | 44.810.000.000 | 273.068.000.000 | 273.068.000.000 | - | 273.068.000.000 |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | - | - | 2.800.000.000 | 1.026.666.674 | 1.773.333.326 | 1.773.333.326 | - | 1.773.333.326 |
| + Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam | - | - | 4.360.886.723 | 360.000.000 | 4.000.886.723 | 4.000.886.723 | - | 4.000.886.723 |
| - Nợ thuê tài chính | 19.921.989.985 | 19.921.989.985 | - | 7.283.390.008 | 12.638.599.977 | 12.638.599.977 | - | 12.638.599.977 |
| + Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(g) | 1.385.950.000 | 1.385.950.000 | - | 1.385.950.000 | - | - | - | - |
| + Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam ^(h) | 18.536.039.985 | 18.536.039.985 | - | 5.897.440.008 | 12.638.599.977 | 12.638.599.977 | - | 12.638.599.977 |
| Công | 2.441.043.909.618 | 2.441.043.909.618 | 604.185.239.993 | 1.393.465.960.256 | 1.651.763.189.355 | 1.651.763.189.355 | - | 1.651.763.189.355 |

(a) Khoan vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2600-LAV-202001/187 ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng để bù sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/12/2021. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nhận nợ tối đa 8 tháng. Lãi suất cho vay là 8%/năm, điều chỉnh định kỳ 01 quý/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP DOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (b) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/175407/HBDTĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng là 535.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng lân nhận nợ.
- (c) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/175407/HBDA ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 với hạn mức tín dụng 180.000.000.000 đồng để tài trợ chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án: Tổ hợp Khách sạn - Văn phòng- Trung tâm Thương mại Hồng Kong Thời hạn vay 07 năm. Các khoản vay được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận thà nói, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền khai thác kinh doanh dự án của bên vay thuộc dự án.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 3 theo hợp đồng vay số 21/982.19.950.5130414.TD ngày 20 tháng 06 năm 2019 để đầu tư xe Ô tô tải từ đó (6x4) nhằm tiêu FAW theo hợp đồng Kinh tế số 3/05/HDKT/THNK-NN/2019 ngày 31/05/2019. Số tiền 4.152.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 48 tháng, lãi suất 9,5%/năm.
- (e) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 17/2020/HDTDDH-PN/SHB.11/12/00 ngày 25 tháng 12 năm 2020 với số tiền vay là 714.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng dãy nhà khu đô thị để lão hóa vốn đối ứng thanh toán cho dự án đầu tư xây dựng đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chợ, huyện Yên Phong (đoạn qua huyện Yên Phong, Km 0+00 đến Km 3+680) theo hình thức BT - (Khu đô thị Hanaka Paris Từ Sơn). Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay được quy định tại từng khé ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là tài sản theo Hợp đồng thuê chấp nhận tài sản theo Hợp đồng thuê chấp quyền sử dụng đất số 9/2020/HDT-CHB/SHB.11/12/00 ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng thuê chấp quyền sử dụng đất số 12/27/2020/HDTC-HB/SHB.11/12/00 ngày 25 tháng 12 năm 2020.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 3/94/2020/HDTDDH-PN/SHB.11/16/00 ngày 28 tháng 10 năm 2020 với số tiền vay là 60.000.000.000 đồng để tái trợ bù đắp một phần chi phí dãy dâu tur, thanh toán công nợ nhà thầu và các chi phí xây dựng hoàn thiện Khách sạn Hanaka tại số 208 Đường Cát, Ba Đình, TP. Hà Nội. Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khé ước nhận nợ, Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản là các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 1/781/2020 và 1782/2020 ngày 28/10/2020 và toàn bộ công trình trên đất hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê chấp tài sản hình thành trong tương lai số 342/2020/HDTC-PN/SHB.11/16/00 ngày 28/10/2020.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 31/2019/HDTDDH-PN/SHB.11/12/00 ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền vay là 365.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng trung tâm thương mại Hồng Kong, khách sạn, căn hộ để bán và căn hộ cho thuê thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo từng khé ước nhận nợ. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tảo vốn đối ứng cho Dự án DTXD Đường TL277 theo hợp đồng thuê chấp dự án đầu tư số 01/2018/HDTC-PN/SHB.11/12/00 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2018/HDTDDH-PN/SHB.11/21/00 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 383.000.000 đồng để đầu tư xây dựng Dự án Khu đô thị Hanaka để tảo vốn đối ứng thanh toán cho Dự án DTXD Đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chợ, huyện Yên Phong (Đoạn qua huyện Yên Phong, Km 0+00 đến Km 3+680), theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao (Dự án Khu đô thị Hanaka 20 ha - phần công trình kiến trúc) tại huyện Đông Nguyễn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án DTXD Đường TL277 theo hợp đồng thuê chấp thuận đầu tư số 01/2018/HDTCT-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2018/HDTCTDH-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 216.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng đường TL277 đoạn đầu tuyến từ Km 0+00 đến Km 3+680 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chợ, huyện Yên Phong theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (phản điều chỉnh bổ sung 2 tuyến nhánh). Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03 tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án DTXD Đường TL277 theo hợp đồng thuê chấp thuận đầu tư số 01/2018/HDTCT-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 09/2017/HDTCTDH-PN/SHB.112100 ngày 05 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng 220.000.000.000 đồng để cho vay và phát hành bao lanh nhằm đầu tư xây dựng Dự án Cụm công nghiệp lang nghề Mẫn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong. Thời hạn cho vay là 66 tháng, lãi suất được quy định trên từng khép ứng nhau. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ quyền tài sản hiện tại, hình thành trong tương lai thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp lang nghề Mẫn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong.

(f) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2015/HDTDDT-NHPTT ngày 12 tháng 02 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD (để đảm bảo theo hợp đồng tín dụng đầu tư xây dựng nhà máy biến áp truyền tải 220-500kV công suất điện 450 MVA. Lãi suất vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 9,6%/năm và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số: 09/2015/HDTDS-NHPTT ngày 18 tháng 06 năm 2020 sửa đổi mức trả nợ gốc tại Điều 1. Điều 6 Hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2015/HDTDDT-NHPTT ngày 12/02/2015 đối với số dư nợ còn lại theo HĐID ngày 01/01/2020 là 331.748.000.000 đồng cụ thể như sau: thời hạn trả nợ gốc tối đa: 72 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: quý 1/2020, kỳ hạn trả nợ: theo quý, khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trên, tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I.

(g) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không huy ngắn) số 104, 16.06/CTTC, ngày 07 tháng 12 năm 2016. Số tiền thuê 8.315.700.000 đồng, thời hạn thuê là 60 tháng với mức lãi suất thuê là 8,5%/năm áp dụng trong 06 tháng từ ngày ký hợp đồng, sau đó được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng đối với cá nhân, hình thức trả lãi sau do Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố công thêm biên độ 3,1%/năm và được áp dụng điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.

(h) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00002-000, giá mua là 26.420.000.000 đồng, thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất thuê 9,4%/năm và Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00003-000 ngày 31 tháng 01 năm 2019, giá mua là 10.439.000.000 đồng, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê 9,4%/năm.

(i) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 06/19/TDTT-QMT/HANAKA ngày 18 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng số 01/06-19/TDTT-QMT/HANAKA ngày 18 tháng 9 năm 2019. Khoản vay dùng để thực hiện dự án “Trạm xử lý nước thải KCN Hanaka 500m³/ngày, đêm”. Số tiền cho vay là 7.700.000.000 đồng. Thời gian vay là 07 năm. Lãi suất cho vay là 2,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Khoản vay, theo Hợp đồng tín dụng số 801700140873 ngày 07 tháng 5 năm 2020 tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
 Khoản vay hạn mức 2.800.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí mua xe ô tô Toyota Land Cruiser (200 series). Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất bùn cố định.

Đơn vị tính: VNĐ

15. Phai trả người bán

| | Số cuối năm | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ | | | |
| <i>a. Phai trả người bán ngắn hạn</i> | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư Vinametal | 621.399.914.625 | 621.399.914.625 | 312.901.615.613 | 312.901.615.613 | 312.901.615.613 |
| - Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M | 38.003.167.974 | 38.003.167.974 | 24.637.169.893 | 24.637.169.893 | 24.637.169.893 |
| - JFE Shoji Steel Viet Nam Co LTD (JSSV) | 1.606.055.000 | 1.606.055.000 | 24.187.350.646 | 24.187.350.646 | 24.187.350.646 |
| - Công ty TNHH Thương mại Thái Hà | 1.211.689.600 | 1.211.689.600 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần điện lạnh và xây lắp Việt Nam | 16.863.000.000 | 16.863.000.000 | 1.462.448.000 | 1.462.448.000 | 1.462.448.000 |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | - | - | 69.313.529.754 | 69.313.529.754 | 69.313.529.754 |
| - Công ty Cổ phần San xuất Thiết bị điện TE BE A SVN (Tên cũ: Công ty Cổ phần Thiết bị điện TE BE A Korea) | 145.461.780.073 | 145.461.780.073 | - | - | - |
| - Công ty Tân Hồng Ngọc – (TNHH) | - | - | 32.270.583.796 | 32.270.583.796 | 32.270.583.796 |
| - Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka Korea | 353.775.566.760 | 353.775.566.760 | - | - | - |
| - Phai trả ngắn hạn cho các người bán khác | 64.478.655.218 | 64.478.655.218 | 161.030.533.525 | 161.030.533.525 | 161.030.533.525 |
| <i>b. Phai trả người bán dài hạn</i> | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka Korea | 34.132.371 | 34.132.371 | 90.935.996.578 | 90.935.996.578 | 90.935.996.578 |
| - Công ty TNHH Rexam A.B.M | 755.219 | 755.219 | 90.935.996.578 | 90.935.996.578 | 90.935.996.578 |
| - Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M | 33.377.152 | 33.377.152 | - | - | - |
| Công | 621.434.046.996 | 621.434.046.996 | 403.837.612.191 | 403.837.612.191 | 403.837.612.191 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số có khả năng trả nợ | Số đầu năm | Đơn vị tính: VNĐ |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| c. Phí trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 499.237.346.833 | 499.237.346.833 | 126.221.283.443 | 126.221.283.443 |
| - Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M | - | - | 24.637.169.893 | 24.637.169.893 |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | 353.775.566.760 | 353.775.566.760 | 69.313.529.754 | 69.313.529.754 |
| - Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka Korea | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện - Găng tay Te Be A SVN (Tên cũ: Công ty Cổ phần Thiết bị điện TE BE A - Korea) | 145.461.780.073 | 145.461.780.073 | - | - |
| - Công ty Tân Hồng Ngọc – (TNHH) Công | 499.237.346.833 | 499.237.346.833 | 126.221.283.443 | 126.221.283.443 |

16. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số có khả năng trả nợ | Số đầu năm | Đơn vị tính: VNĐ |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 47.567.627.370 | 47.567.627.370 | 57.932.174.722 | 57.932.174.722 |
| - Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Môi trường Nguyệt Minh 2 | 35.481.381.482 | 35.481.381.482 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Vets | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 | 51.642.795.540 | 51.642.795.540 |
| - Công ty Tân Hồng Ngọc – (TNHH) | 10.186.245.888 | 10.186.245.888 | 6.289.379.182 | 6.289.379.182 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | - | - | - | - |
| Công | 47.567.627.370 | 47.567.627.370 | 57.932.174.722 | 57.932.174.722 |

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

| | Số cuối năm | Số có khả năng trả nợ | Số đầu năm | Đơn vị tính: VNĐ |
|---------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | - | 51.642.795.540 | 51.642.795.540 |
| - Công ty Tân Hồng Ngọc – (TNHH) Công | - | - | 51.642.795.540 | 51.642.795.540 |

| Đơn vị tính: VNĐ | | | | | |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số phai thu đầu năm | Số phai nộp đầu năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phai thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 16.441.873 | 22.900.228.121 | 4.040.632.110 | 13.776.358.751 | 7.201.685 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.061.601 | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | 1.832.994 | 165.855.828 | 287.583.186 | 2.061.601 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.503.534.121 | 1.118.878.972 | 3.902.838.959 | 198.089.426 | 121.727.358 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 338.501.949 | 368.258.170 | 346.178.619 | 1.503.534.121 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | 28.438.999 | 28.438.999 | 51.879.077 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 539.670.505 | 16.000.000 | 346.272.727 | |
| Cộng | <u>1.522.037.595</u> | <u>24.899.112.541</u> | <u>11.557.449.415</u> | <u>18.018.327.057</u> | <u>4.168.337.499</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 17.196.780.342 | 30.952.148.996 |
| - Chi phí lãi vay | 8.274.605.042 | 29.383.247.631 |
| - Các khoản trích trước khác | 8.922.175.300 | 1.568.901.365 |
| Cộng | 17.196.780.342 | 30.952.148.996 |

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 40.092.573.558 | 469.688.905.847 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 1.927.941.213 | 2.493.668.942 |
| - Kinh phí công đoàn | 210.319.560 | 288.594.873 |
| - Bảo hiểm xã hội | 263.510.251 | 648.213.015 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 146.810.963 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 62.729.424 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 15.000.000 | 87.950.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 1.017.149.200 | 1.052.431.900 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 36.658.653.334 | 464.908.506.730 |
| + Ông Mẫn Ngọc Anh | - | 1.423.518.000 |
| + Công ty TNHH SEIYO Việt Nam | - | 378.266.667 |
| + Ông Mẫn Ngọc Hồng Kông | - | 20.000.000.000 |
| + Đất cọc mua bất động sản | 14.285.075.200 | 110.406.776.814 |
| + Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | - | 308.575.879.823 |
| + Các đối tượng khác | 22.373.578.134 | 24.124.065.426 |
| b. Dài hạn | 233.044.853.466 | 223.080.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 6.060.000.000 | 6.080.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 226.984.853.466 | 217.000.000.000 |
| + Mẫn Ngọc Triều Tiên | - | 217.000.000.000 |
| + Đất cọc mua bất động sản (*) | 226.984.853.466 | - |
| Cộng | 273.137.427.024 | 692.768.905.847 |

(*): Theo các Hợp đồng cho thuê lại đất tại dự án Cụm Công nghiệp làng nghề Mẫn Xá.

20. Doanh thu chưa thực hiện

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | - | 3.579.576.061 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | 3.579.576.061 |
| b. Dài hạn | 95.449.732.089 | - |
| - Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất | 95.449.732.089 | - |
| Cộng | 95.449.732.089 | 3.579.576.061 |



21. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| Số dư đầu năm trước | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quý | Lợi nhuận sau thuế chia phần phòi | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Công |
|------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| 1.699.000.000.000 | - | (57.779.389.106) | 47.115.876.831 | 1.688.336.487.725 | |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | 17.868.694.988 | 17.868.694.988 | |
| - Lãi trong năm trước | - | 29.780.374.150 | 92.008.869 | 29.872.383.019 | |
| - Tăng khác | - | 3.861.411.373 | - | 3.861.411.373 | |
| - Phản phòi lợi nhuận | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | (200.000.000) | - | (10.233.040.046) | (10.433.040.046) | |
| Số dư cuối năm trước | 1.699.000.000.000 | (200.000.000) | (24.137.603.583) | 54.843.540.642 | 1.729.505.937.059 |
| Số dư đầu năm nay | 900.000.000.000 | - | - | 900.000.000.000 | |
| - Tăng vốn trong năm nay (*) | - | 40.546.008.321 | 211.149.055 | 40.757.157.376 | |
| - Lợi nhuận trong năm nay | - | 4.513.794.246 | 1.832.107.128 | 6.545.901.374 | |
| - Tăng khác | 200.000.000 | - | - | - | |
| - Phản phòi lợi nhuận | - | - | - | - | |
| - Giảm khác (**) | - | - | (36.910.263.869) | (36.910.263.869) | |
| Số dư cuối năm nay | 2.509.000.000.000 | - | 20.922.198.984 | 19.976.532.956 | 2.639.898.731.940 |

(*): Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 17/2020/BB-DHĐCD, Quyết định số 18/2020/QĐ - DHĐCD ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc phát hành thêm 90.000.000 cổ phiếu cho cổ đông mua nồng yön điều lệ từ 1.699.000.000 đồng lên thành 2.599.000.000 đồng. Trong đó, giá vốn bằng tiền là 300.000.000.000 đồng, góp vốn bằng chuyển công nợ phải trả năm sau là 250.000.000.000 đồng, và góp bằng một phần Quyền sử dụng khu đất và quyền khai thác khu đất 100.420 m² thuê 50 năm tại xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (đã trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê) của Công ty Tân Hồng Ngọc - (TNHH) là 350.000.000.000 đồng.

(**): Do thanh lý vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka tại Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Tỷ lệ % | Số đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|---|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| + Công ty Hồng Ngọc (TNHH) | 1.265.442.680.000 | 48,69 | 1.265.442.680.000 | 74,48 |
| + Ông Mẫn Ngọc Anh | 609.638.940.000 | 23,46 | 309.638.940.000 | 18,23 |
| + Công ty Tân Hồng Ngọc – (TNHH) | 350.000.000.000 | 13,47 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Cáp điện Hanaka - Korea | 148.819.000.000 | 5,72 | - | - |
| + Các đối tượng khác | 225.099.380.000 | 8,66 | 123.918.380.000 | 7,29 |
| Cộng | 2.599.000.000.000 | 100 | 1.699.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay Năm trước

| | | |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.699.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 900.000.000.000 | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | 2.599.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 259.900.000 | 169.900.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 259.900.000 | 169.900.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 259.900.000 | 169.900.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | (20.000) |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | (20.000) |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 259.900.000 | 169.880.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 259.900.000 | 169.880.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng và thành phẩm | 1.154.345.662.060 | 2.330.558.681.940 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 45.870.988.259 | 18.793.927.968 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 203.372.756.878 | - |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 100.864.680.689 | 136.287.316.065 |
| Cộng | 1.504.454.087.886 | 2.485.639.925.973 |

Ngoài doanh thu với các bên liên quan của Công ty được thuyết minh tại mục V.02, Công ty còn doanh thu với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|-----------------|
| - Công ty Hồng Ngọc (TNHH) | - | 80.283.527.307 |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông | 36.360.879.899 | 129.382.761.258 |



Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------|-----------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | - | 3.926.002.800 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 12.997.274.787 |
| Cộng | - | 16.923.277.587 |

03. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán | 1.059.280.112.912 | 2.172.489.243.506 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12.187.027.199 | 7.173.978.036 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản | 180.481.418.976 | - |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 100.864.680.689 | 136.287.316.065 |
| Cộng | 1.352.813.239.776 | 2.315.950.537.607 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi | 30.989.658 | 7.218.875.331 |
| - Thu nhập phát sinh từ thanh lý khoản đầu tư tại | 58.109.338.543 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 38.369.600 | 104.640.800 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 472.191.407 | 632.906.651 |
| Cộng | 58.650.889.208 | 7.956.422.782 |

05. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 85.822.901.351 | 95.060.557.111 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 56.035.524 | 945.016.101 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 13.233.957 | 394.601.893 |
| - Chi phí tài chính khác | 6.001.144.174 | 150.000.000 |
| Cộng | 91.893.315.006 | 96.550.175.105 |

06. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được | 127.500.000 | - |
| - Chênh lệch góp vốn bằng tài sản | - | 33.800.235.820 |
| - Các khoản khác | 24.208.256 | 134.161.252 |
| Cộng | 151.708.256 | 33.934.397.072 |

07. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại của TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD | 905.067.883 | - |
| - Các khoản chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe lu | 127.500.000 | - |
| - Các khoản bị phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế | 55.057.658 | 469.263.907 |
| - Các khoản khác | 394.420.945 | 253.094.212 |
| Cộng | 1.482.046.486 | 722.358.119 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i> | 39.772.403.222 | 45.257.172.130 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 10.087.174.024 | 16.154.376.862 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 323.308.215 | 1.479.312.199 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 180.983.445 | 280.943.064 |
| - Chi phí khấu hao TSCD | 3.275.887.868 | 3.719.380.870 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 2.771.119.159 | 5.099.384.407 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.593.427.645 | 2.879.363.942 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 21.540.502.866 | 15.644.410.786 |
| <i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i> | 33.069.883.920 | 15.098.779.517 |
| - Chi phí nhân viên | 54.806.100 | 1.248.935.809 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 221.698.395 | 2.117.336 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.563.323.091 | 9.842.790.126 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 6.230.056.334 | 4.004.936.246 |
| Cộng | 72.842.287.142 | 60.355.951.647 |

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.902.858.959 | 7.590.282.138 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.902.858.959 | 7.590.282.138 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (434.219.395) | (434.219.395) |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | (434.219.395) | (434.219.395) |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 40.546.008.321 | 29.780.374.150 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 40.546.008.321 | 29.780.374.150 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 187.496.619 | 169.889.699 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 216 | 175 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 40.546.008.321 | 29.780.374.150 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 40.546.008.321 | 29.780.374.150 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 187.496.619 | 169.889.699 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>216</u> | <u>175</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán.

Trong năm Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| Ban điều hành | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Phải thu ngắn hạn khác | 63.742.171.756 | 58.320.321.333 |
| Công nợ phải thu | <u>63.742.171.756</u> | <u>58.320.321.333</u> |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 1.194.747.000 | 2.010.000.000 |
| Cộng | <u>1.194.747.000</u> | <u>2.010.000.000</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

- Công ty Hồng Ngọc (TNHH)
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M
- Công ty Cổ phần mỹ phẩm Hanaka

- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Ông Mẫn Ngọc Hồng Kông – Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông là con ruột của Ông Mẫn Ngọc Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02 và VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| <i>Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông</i> | | |
| + Thuê thầu phụ | 106.508.585.186 | 46.611.075.727 |
| + Mua nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | 47.050.030.703 | 152.428.941.031 |
| + Cho vay | - | 5.500.000.000 |
| + Thuê tài sản | 516.000.000 | 430.000.000 |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư các khoản công nợ đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05, V.16 và V.17, còn một số các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Công ty Hồng Ngọc (TNHH)</i> | | |
| + Phải thu khác | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

03. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, kinh doanh thương mại: Sản xuất cáp điện, máy biến áp, bao bì kim loại và kinh doanh các sản phẩm khác.
- Dịch vụ: Đại lý bảo hiểm, cho thuê kho bãi, nhà hàng,
- Xây dựng: Xây dựng đường bộ theo hình thức BT.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Hoạt động kinh doanh chính | Hoạt động kinh doanh khác | Công | Dơn vị tính: VNĐ |
|--|----------------------------|---------------------------|------|--------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.154.345.662.060 | 350.108.425.826 | | 1.504.454.087.886 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | | - |
| Chi phí phân bổ | 1.131.177.364.699 | 327.720.588.017 | | 1.458.897.952.716 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 23.168.297.361 | 22.382.837.809 | | 45.556.135.170 |
| Tổng chi phí đã phải sinh đẻ mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 131.205.660.573 | 45.372.283.848 | | 176.577.944.421 |
| Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 17.822.574.245 | 5.405.515.538 | | 23.228.089.783 |
| Số cuối năm này | 4.934.421.874.814 | 230.061.368.269 | | 5.164.483.243.083 |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | | | | 197.094.957.647 |
| Tài sản không phân bổ | | | | |
| Tổng tài sản | 4.934.421.874.814 | 230.061.368.269 | | 5.361.578.200.730 |
| Nợ phải trả bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | |
| Tổng nợ phải trả | 2.617.317.653.301 | 104.361.815.489 | | 2.721.679.468.790 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bán thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Hoạt động kinh doanh chính | Hoạt động kinh doanh khác | Công |
|--|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Năm trước | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.313.635.404.353 | 155.081.244.033 | 2.468.716.648.386 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | |
| Chi phí phân bổ | 2.310.738.761.057 | 154.161.480.520 | 2.464.900.241.577 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 2.896.643.296 | 919.763.513 | 3.816.406.809 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 721.714.092.315 | 13.803.987.780 | 735.518.080.095 |
| Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phần bù chi phí trả trước dài hạn | 63.608.697.463 | 516.700.806 | 64.125.398.269 |
| Số dư cuối năm trước | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 5.324.088.336.164 | 19.198.312.454 | 5.343.286.648.617 |
| Tài sản không phân bổ | | | 62.190.947.386 |
| Tổng tài sản | 5.324.088.336.164 | 19.198.312.454 | 5.405.477.596.003 |
| Nợ phải trả bộ phận | 3.623.779.198.332 | 52.192.460.612 | 3.675.971.658.944 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | |
| Tổng nợ phải trả | 3.623.779.198.332 | 52.192.460.612 | 3.675.971.658.944 |

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Dự phòng | Số đầu năm | Số cuối năm |
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.235.820.605 | - | 1.812.223.658 | - |
| Phí thu khách hàng và phai thu khác | 388.831.714.421 | - | 429.800.348.083 | (1.592.652.148) |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 149.511.836.217 | - | 24.036.422.902 | - |
| Cộng | 549.579.371.243 | - | 455.648.994.643 | (1.592.652.148) |
| | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phai trả cho người bán | 621.434.046.996 | 403.837.612.191 | 621.434.046.996 | 403.837.612.191 |
| Vay nợ | 1.651.763.189.355 | 2.441.033.909.618 | 1.651.763.189.355 | 2.441.043.909.618 |
| Chí phí trả | 17.196.780.342 | 30.932.148.996 | 17.196.780.342 | 30.932.148.996 |
| Các khoản phải trả khác | 37.675.802.534 | 465.960.938.630 | 37.675.802.534 | 465.960.938.630 |
| Cộng | 2.328.069.819.227 | 3.341.794.609.435 | 2.328.069.819.227 | 3.341.794.609.435 |

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi số.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 621.399.914.625 | 34.132.371 | 621.434.046.996 | |
| Vay và nợ | 623.325.650.738 | 1.028.437.538.617 | 1.651.763.189.355 | |
| Chi phí phải trả | 17.196.780.342 | - | 17.196.780.342 | |
| Các khoản phải trả khác | 37.675.802.534 | - | 37.675.802.534 | |
| Cộng | 1.299.598.148.239 | 1.028.471.670.988 | 2.328.069.819.227 | |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 312.901.615.613 | 90.935.996.578 | 403.837.612.191 | |
| Vay và nợ | 1.068.658.425.485 | 1.372.385.484.133 | 2.441.043.909.618 | |
| Chi phí phải trả | 30.952.148.996 | - | 30.952.148.996 | |
| Các khoản phải trả khác | 465.960.938.630 | - | 465.960.938.630 | |
| Cộng | 1.878.473.128.724 | 1.463.321.480.711 | 3.341.794.609.435 | |

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch HDQT

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Kim Phượng

Trần Thị Thanh Huyền



Mẫu Ngọc Anh



Scanned with CamScanner